

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh- Đống Đa - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

QUÝ 1/2014- Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
		đồng	đã kiểm toán đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	980.923.262.722	1.030.825.592.751
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	4.805.798.862.981	3.615.772.573.891
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	23.941.485.119.407	26.447.310.468.315
Chứng khoán kinh doanh	III.4	7.409.771.697.540	3.717.142.925.604
Cho vay khách hàng	III.5	86.676.677.695.927	86.703.115.593.294
Cho vay khách hàng	III.5	88.488.270.254.647	88.252.950.435.955
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(1.811.592.558.720)	(1.549.834.842.661)
Chứng khoán đầu tư	III.7	46.812.849.745.166	45.721.546.803.690
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.7.1	41.743.401.548.872	41.149.394.868.549
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	5.222.174.063.927	4.724.877.802.774
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(152.725.867.633)	(152.725.867.633)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.8	3.043.982.421.475	3.054.586.193.475
Đầu tư vào công ty con	III.8.1	2.018.318.450.000	2.018.318.450.000
Đầu tư vào công ty liên kết	III.8.2	258.591.150.000	258.591.150.000
Đầu tư dài hạn khác	III.8.3	849.474.806.955	860.078.578.955
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn		(82.401.985.480)	(82.401.985.480)
Tài sản cố định		1.481.753.450.372	1.507.596.065.772
Tài sản cố định hữu hình	III.9	612.561.807.437	645.048.437.360
Nguyên giá tài sản cố định		1.250.105.862.041	1.230.044.888.378
Hao mòn tài sản cố định		(637.544.054.604)	(584.996.451.018)
Tài sản cố định vô hình	III.10	869.191.642.935	862.547.628.412
Nguyên giá tài sản cố định		1.132.655.712.166	1.115.570.712.166
Hao mòn tài sản cố định		(263.464.069.231)	(253.023.083.754)
Tài sản Có khác		6.053.019.443.638	6.987.090.804.463
Các khoản lãi và phí phải thu		2.464.986.488.284	3.067.617.518.091
Các khoản phải thu	III.11	3.500.557.627.601	3.917.644.328.937
Tài sản Có khác	III.12	209.421.137.366	204.774.767.048
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	III.13	(121.945.809.613)	(202.945.809.613)
TỔNG TÀI SẢN		181.206.261.699.228	178.784.987.021.255



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh- Đống Đa- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ 1/2014- Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Thuyết minh	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đã kiểm toán đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.14	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.15	15.535.766.289.875	21.423.002.517.537
Tiền gửi của khách hàng	III.16	145.529.449.118.348	136.654.082.731.685
Các công cụ tài chính phải sinh các công nợ tài	III.17	20.764.554.860	17.615.182.558
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi	III.18	189.150.196.760	177.806.137.540
Phát hành giấy tờ có giá	III.19	2.000.058.393.288	2.000.058.393.288
Các khoản nợ khác		2.395.639.608.257	3.536.871.532.704
Các khoản lãi, phí phải trả		1.347.287.766.780	1.440.571.982.762
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản nợ khác	III.20	831.839.494.291	1.876.210.180.630
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	III.21	216.512.347.186	220.089.369.312
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		165.670.828.161.388	163.809.436.495.312
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	III.22	11.594.670.864.820	11.594.670.864.820
Vốn điều lệ		11.256.250.000.000	11.256.250.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		338.420.864.820	338.420.864.820
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		1.403.771.849.948	1.396.543.842.346
Lợi nhuận chưa phân phối		2.536.990.823.072	1.984.335.818.777
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.535.433.537.840	14.975.550.525.943
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.206.261.699.228	178.784.987.021.255

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ 1/2014- Ngày 31 tháng 03 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

		31/03/2014	31/12/2013
		đồng	đồng
I. Nghĩa vụ tiềm ẩn			
1. Cam kết bảo lãnh		20.551.102.927.521	19.082.464.260.713
2. Cam kết thư tín dụng		31.717.314.888.092	33.027.545.575.796
II. Các cam kết đưa ra			
1. Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
	V.1	52.368.417.815.613	52.110.009.836.509

Người lập:

Bà Ngô Bích Ngọc
PT. Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 05 năm 2014

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

B03a/TCID

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ 1/2014- Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Thuyết minh	Số phát sinh quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		đồng	đồng	đồng	đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	IV.1	3.102.010.519.047	3.601.068.906.315	3.102.010.519.047	3.601.068.906.315
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	IV.2	(1.688.858.458.174)	(2.036.961.957.976)	(1.688.858.458.174)	(2.036.961.957.976)
Thu nhập lãi thuần		1.413.152.060.873	1.564.106.948.339	1.413.152.060.873	1.564.106.948.339
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		187.917.804.189	165.127.960.776	187.917.804.189	165.127.960.776
Chi phí hoạt động dịch vụ		(16.540.432.463)	(18.598.481.937)	(16.540.432.463)	(18.598.481.937)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	IV.3	171.377.371.726	146.529.478.839	171.377.371.726	146.529.478.839
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	IV.4	19.861.835.734	26.912.603.492	19.861.835.734	26.912.603.492
Lãi(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	IV.5	39.367.577.908	20.827.416.256	39.367.577.908	20.827.416.256
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	IV.6	52.267.892.513	12.559.216.520	52.267.892.513	12.559.216.520
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	IV.7	250.000.000	1.837.222.400	250.000.000	1.837.222.400
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.696.276.738.754	1.772.772.885.846	1.696.276.738.754	1.772.772.885.846
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	IV.8	(618.552.752.057)	(576.288.586.643)	(618.552.752.057)	(576.288.586.643)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		1.077.723.986.697	1.196.484.299.203	1.077.723.986.697	1.196.484.299.203
Chi phí dự phòng	IV.10	(325.588.203.473)	(388.891.839.476)	(325.588.203.473)	(388.891.839.476)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		752.135.783.224	807.592.459.727	752.135.783.224	807.592.459.727
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(166.245.456.260)	(201.286.735.674)	(166.245.456.260)	(201.286.735.674)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	IV.12	(166.245.456.260)	(201.286.735.674)	(166.245.456.260)	(201.286.735.674)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		585.890.326.964	606.305.724.053	585.890.326.964	606.305.724.053

Người lập: *Ng*

Người phê duyệt: *Ng*

Người phê duyệt:



Bà Ngô Bích Ngọc
PT. Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 05 năm 2014

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

QUÝ 1/2014- Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2013 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		3.704.641.548.854	4.054.100.063.417
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(1.782.142.674.156)	(2.105.537.022.313)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		171.377.371.726	146.529.478.839
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		59.229.413.642	46.351.384.098
Thu nhập/(Chi phí) khác		(217.678.866.787)	(205.943.349.532)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		28.787.339.419	13.646.184.645
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(374.695.606.892)	(333.473.971.558)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	IV.28	(81.441.080.104)	(11.099.455.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.508.077.445.702	1.604.575.312.466
Những thay đổi về tài sản hoạt động		741.132.931.641	(98.355.393.194)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.859.433.300.000	11.623.604.461.007
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.216.154.558.645)	(12.226.810.805.706)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(235.319.818.692)	830.062.830.614
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng khoán, đầu tư)		(79.266.322.040)	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		412.440.331.018	(325.211.879.109)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		1.907.809.697.876	(5.222.327.141.410)
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	(488.477.289.152)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác		(5.887.236.227.662)	(6.177.044.813.875)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		8.875.366.386.663	7.175.593.064.326
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá		-	(1.020.000.000.000)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		11.344.069.220	(17.959.300.000)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh		3.149.372.302	(18.514.989.459)
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		(1.094.813.892.647)	(4.669.620.484.750)
Sử dụng các quỹ		-	(6.303.328.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.157.020.075.219	(3.716.107.222.138)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(39.469.411.963)	(120.706.013.828)
Thu từ thanh lý tài sản cố định		2.245.817.161	116.764.552
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		10.603.772.000	(301.278.339.400)
Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền		250.000.000	1.837.222.400
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(26.369.822.799)	(420.030.366.276)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

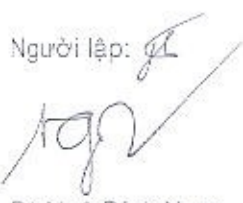
B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

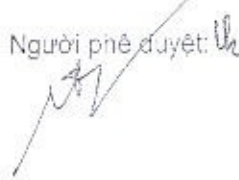
QUÝ 1/2014- Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2013 đồng	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần		-	625.000.000.000
Cổ tức trả cho cổ đông		-	(1.000.000.000.000)
Tăng/(giảm) quỹ			
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính		-	(375.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.130.650.252.420	(4.511.137.588.414)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		12.343.321.912.800	27.856.691.483.282
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	IV.13	16.473.972.165.220	23.345.553.894.868

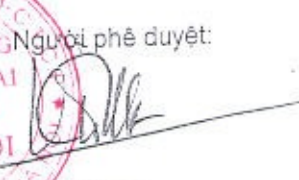
Người lập: 

Bà Ngô Bích Ngọc
PT. Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 05 năm 2014

Người phê duyệt: 

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt: 

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

QUÝ I/2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Lê Công	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 04 năm 2014
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 04 năm 2014

4. Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 07 năm 2009
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 04 năm 2014

5. Thành phần Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 04 năm 2011
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 11 năm 2012
Ông Ưông Đồng Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 08 năm 2013
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 08 năm 2013
Bà Lê Thị Lợi	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

6. Trụ sở chính: Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 1 Sở giao dịch, 60 chi nhánh trong nước, 2 chi nhánh nước ngoài và 126 phòng Giao dịch, 4 Quỹ tiết kiệm, 2 Điểm giao dịch.

Số công ty con: 03 công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long) ("MBS")	07/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 01 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội) ("MB Cap")	53/UBCK-GP ngày 06/11/2009 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	82,26%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng có khoảng **5.578** nhân viên (Không kể các công ty con)

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở Chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trong yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5 Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 45/2013/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

8 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2006/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CN ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng đã tiến hành điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đối với một số khoản vay của các khách hàng được Ngân hàng đánh giá là hoạt động sản xuất, kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ đồng thời giữ nguyên các nhóm nợ cho các khoản vay này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

9 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư".

10 Chứng khoán đầu tư

10.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

10.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn".

11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

12 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

13 Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có của công ty liên kết nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

14 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

15 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

16 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

17 Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng tại Thuyết minh số 7). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 8.1. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

22 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

24 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc sát toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện, Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

25 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

26 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

27 Lợi ích của nhân viên

27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	805.868.141.544	745.732.655.136
Tiền mặt bằng ngoại tệ	172.239.971.178	280.748.497.616
Vàng	2.815.150.000	4.344.440.000
	980.923.262.722	1.030.825.592.751

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.395.253.851.160	3.244.429.244.495
- Bằng VNĐ	4.207.588.874.022	2.092.097.355.058
- Bằng ngoại tệ	187.664.977.138	1.152.331.889.437
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	167.549.936.941	132.053.574.862
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	242.995.074.880	239.289.754.534
	4.805.798.862.981	3.615.772.573.891

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.047.054.211.907	6.588.687.073.315
Trong đó:		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	52.815.385.463	38.420.479.093
- Bằng ngoại tệ, vàng	331.474.826.444	2.592.500.634.222
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	2.220.000.000.000	860.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	3.442.764.000.000	3.097.765.960.000
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VNĐ	12.045.030.700.000	16.254.042.000.000
Bằng ngoại tệ, vàng	6.100.440.000.000	3.786.480.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(251.039.792.500)	(181.898.605.000)
	23.941.485.119.407	26.447.310.468.315

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	7.409.771.697.540	3.717.142.925.604
Chứng khoán vốn	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	7.409.771.697.540	3.717.142.925.604

5. Cho vay khách hàng

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	86.335.182.789.007	85.767.297.985.194
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	239.177.645.997	482.060.861.481
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	236.334.623.397
Các khoản trả thay khách hàng	265.312.110.843	76.242.689.267
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	1.648.597.708.800	1.691.014.276.616
	88.488.270.254.647	88.252.950.435.955

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	81.749.444.029.342	81.904.646.337.220
Nợ cần chú ý	4.340.979.924.010	4.202.229.361.755
Nợ dưới tiêu chuẩn	661.283.276.493	653.037.224.469
Nợ nghi ngờ	669.561.469.584	674.369.846.338
Nợ có khả năng mất vốn	1.067.001.555.218	818.667.666.173
	88.488.270.254.647	88.252.950.435.955

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Nợ ngắn hạn	63.223.923.566.590	64.101.607.543.673
Nợ trung hạn	13.198.868.064.745	12.935.560.906.720
Nợ dài hạn	12.065.478.623.312	11.215.781.985.562
	88.488.270.254.647	88.252.950.435.955

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2014 đồng	%	31/12/2013 đồng	%
Cho vay các TCKT	73.593.341.868.144	83,17	73.919.965.312.127	83,76
Công ty Nhà nước	4.219.850.925.999	4,77	3.231.682.343.193	3,66
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	7.217.580.684.093	8,16	5.853.349.435.528	6,64
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	1.546.833.031.283	1,75	899.062.430.573	1,02
Công ty TNHH khác	22.607.885.385.997	25,55	25.534.360.260.043	28,93
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	5.019.532.637.897	5,67	4.452.506.963.382	5,05
Công ty cổ phần khác	30.726.604.553.564	34,72	31.622.023.299.793	35,83
Công ty hợp danh	962.237.600	0,00	1.362.237.600	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.389.152.239.848	1,57	1.304.951.336.856	1,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	727.972.575.710	0,82	868.257.075.420	0,98
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	136.967.596.153	0,15	152.409.929.739	0,17

Cho vay cá nhân	12.865.360.386.129	14,54	12.279.306.165.192	13,91
Hộ kinh doanh, cá nhân	12.865.360.386.129	14,54	12.279.306.165.192	13,91
Cho vay khác	380.970.291.574	0,43	363.133.971.020	0,42
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	75.676.859.520	0,09	71.685.461.744	0,08
Thành phần kinh tế khác	305.293.432.054	0,35	291.448.509.276	0,34
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	1.648.597.708.800	1,86	1.690.544.987.616	1,91
Cho vay Doanh nghiệp	1.428.444.134.782	1,61	1.459.168.717.336	1,65
Cho vay Cá nhân	220.153.574.018	0,25	231.376.270.280	0,26
	88.488.270.254.647	100,00	88.252.950.435.955	100,00

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/03/2014 đồng	%	31/12/2013 đồng	%
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	5.007.482.490.918	5,66	5.633.733.741.760	6,38
Khai khoáng	3.375.340.320.148	3,81	3.717.028.670.048	4,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.831.135.850.853	23,54	20.388.688.707.960	23,10
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	11.118.306.940.710	12,56	10.398.469.044.919	11,78
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	18.819.200.000	0,02	19.519.200.000	0,02
Xây dựng	7.556.794.184.619	8,54	7.630.175.508.096	8,65
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18.673.204.912.826	21,10	19.078.820.130.938	21,61
Vận tải, kho bãi	4.066.820.252.388	4,60	3.821.852.346.397	4,34
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	205.001.491.437	0,23	194.098.884.387	0,22
Thông tin & Truyền thông	2.161.387.784.172	2,44	2.577.649.730.883	2,92
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	565.011.963.164	0,64	293.645.633.443	0,33
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	6.882.366.247.005	7,78	6.718.281.332.084	7,61
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	243.929.386.307	0,28	224.059.381.159	0,25
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	334.229.108.084	0,38	310.117.350.219	0,35
Hoạt động của Đảng, Tổ chức Chính trị Xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	5.500.010.831	0,01	4.968.894.998	0,01
Giáo dục & Đào tạo	56.384.199.055	0,06	49.962.640.883	0,06
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	257.290.624.482	0,29	289.530.343.689	0,34
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	177.609.898.889	0,20	124.662.771.097	0,14
Hoạt động dịch vụ khác	322.058.660.556	0,36	482.721.757.541	0,55
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.364.136.082.227	7,19	6.239.504.009.013	7,07
Hoạt động của các Tổ chức và cơ quan quốc tế	600.000.000	0,00	1.183.611.576	0,00
Hoạt động khác	264.860.646.176	0,30	54.276.744.865	0,06
	88.488.270.254.647	100,00	88.252.950.435.955	100,00

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	15.412.360.743.054	17.782.806.262.906
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	24.876.330.754.886	21.784.418.899.773
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	885.116.800.000	962.950.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	169.593.250.932	219.219.705.870
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		105.000.000.000	105.000.000.000
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		295.000.000.000	295.000.000.000
		41.743.401.548.872	41.149.394.868.549
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(47.225.867.634)	(47.225.867.634)
		41.696.175.681.238	41.102.169.000.915

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành (bao gồm tín phiếu NHNN) và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 1 tháng đến 5 năm và có lãi suất từ 3,58% đến 13,20%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng đến 3 năm và có lãi suất từ 2,20% đến 10,00%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 11,60% đến 12,38%/năm.

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán Chính phủ	(i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	340.000.000.000	340.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	2.080.000.000.000	2.080.000.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	2.752.174.063.927	2.254.877.802.774
		5.222.174.063.927	4.724.877.802.774
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(105.499.999.999)	(105.499.999.999)
		5.116.674.063.928	4.619.377.802.775

- (i) Chứng khoán Chính phủ và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và có lãi suất từ 10,80% đến 12,60%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm, có lãi suất từ 9,00% đến 17,20%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 0% đến 17,00%/năm.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Đầu tư vào công ty con	2.018.318.450.000	2.018.318.450.000
Đầu tư vào công ty liên kết	258.591.150.000	258.591.150.000
Đầu tư dài hạn khác	849.474.806.955	860.078.578.955
	3.126.384.406.955	3.136.988.178.955
<i>Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn</i>	<i>(82.401.985.480)</i>	<i>(82.401.985.480)</i>
	3.043.982.421.475	3.054.586.193.475

8.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/03/2014		31/12/2013	
	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	882.689.080.000	100,00%	882.689.080.000	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	971.109.370.000	79,52%	971.109.370.000	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	164.520.000.000	82,26%	164.520.000.000	82,26%
	2.018.318.450.000		2.018.318.450.000	

8.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/03/2014		31/12/2013	
	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	258.591.150.000	49,76%	258.591.150.000	49,76%
	258.591.150.000		258.591.150.000	

8.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	635.237.262.755	635.240.034.755
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000.000.000	88.000.000.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	126.237.544.200	136.838.544.200
	849.474.806.955	860.078.578.955

8.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	152.725.867.633	152.725.867.633
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	82.401.985.480	82.401.985.480
	235.127.853.113	235.127.853.113

8.5 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	47.225.867.634	47.225.867.634
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	105.499.999.999	105.499.999.999
	152.725.867.633	152.725.867.633

8.6 Dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	82.401.985.480	82.401.985.480
	82.401.985.480	82.401.985.480

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	268.881.153.268	527.772.141.988	368.284.187.237	65.107.405.885	1.230.044.888.378
Tăng trong kỳ	-	19.286.706.450	1.889.181.440	1.208.524.070	22.384.411.960
Giảm trong kỳ	(2.100.081.270)	(80.083.805)	(76.469.200)	(66.804.022)	(2.323.438.297)
Số dư cuối kỳ	266.781.071.998	546.978.764.633	370.996.899.477	66.249.125.933	1.250.105.862.041
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	26.234.647.855	350.153.236.158	171.001.161.135	37.607.405.870	584.996.451.018
Tăng trong kỳ	2.700.998.691	28.755.710.109	18.137.881.542	3.033.270.744	52.627.861.086
Giảm trong kỳ	-	(48.500.000)	(33.757.500)	-	(80.257.500)
Số dư cuối kỳ	28.935.646.546	378.862.446.267	189.105.285.177	40.640.676.614	637.544.054.604
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	242.646.505.413	177.618.905.830	197.283.026.102	27.500.000.015	645.048.437.360
Tại ngày cuối kỳ	237.845.425.452	168.116.318.366	180.991.614.300	25.608.449.319	612.561.807.437

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc đồng	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	TSCĐ hữu hình khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	124.305.288.275	483.970.679.507	257.549.575.588	63.561.570.830	929.387.114.200
Tăng trong năm	145.178.927.749	169.640.821.169	126.225.480.113	14.784.135.760	455.829.344.791
Giảm trong năm	(603.062.756)	(125.839.358.688)	(15.490.848.464)	(13.238.300.705)	(155.171.570.613)
Số dư cuối năm	268.881.153.268	527.772.141.988	368.284.187.237	65.107.405.885	1.230.044.888.378
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	18.480.656.787	335.903.793.139	124.742.584.361	34.208.691.129	513.335.725.416
Tăng trong năm	8.166.617.931	103.169.473.150	58.858.421.386	11.612.052.019	181.806.564.486
Giảm trong năm	(412.626.863)	(88.920.030.131)	(12.599.844.612)	(8.213.337.278)	(110.145.838.884)
Số dư cuối năm	26.234.647.855	350.153.236.158	171.001.161.135	37.607.405.870	584.996.451.018
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu năm	105.824.631.488	148.066.886.368	132.806.991.227	29.352.879.701	416.051.388.784
Tại ngày cuối năm	242.646.505.413	177.618.905.830	197.283.026.102	27.500.000.015	645.048.437.360

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	871.452.867.220	244.117.844.946	1.115.570.712.166
Mua sắm mới	17.085.000.000	-	17.085.000.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	888.537.867.220	244.117.844.946	1.132.655.712.166
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	52.722.114.218	200.300.969.536	253.023.083.754
Khấu hao trong kỳ	4.120.376.817	6.320.608.660	10.440.985.477
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	56.842.491.035	206.621.578.196	263.464.069.231
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	818.730.753.002	43.816.875.410	862.547.628.412
Tại ngày cuối kỳ	831.695.376.185	37.496.266.750	869.191.642.935

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu năm	753.901.227.312	205.475.574.885	959.376.802.197
Mua sắm mới	117.551.639.908	38.719.770.061	156.271.409.969
Thanh lý trong năm	-	(77.500.000)	(77.500.000)
Số dư cuối năm	871.452.867.220	244.117.844.946	1.115.570.712.166
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	36.161.011.483	156.356.569.418	192.517.580.901
Khấu hao trong năm	16.561.102.735	44.018.525.192	60.579.627.927
Giảm trong năm	-	(74.125.074)	(74.125.074)
Số dư cuối năm	52.722.114.218	200.300.969.536	253.023.083.754
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	717.740.215.829	49.119.005.467	766.859.221.296
Tại ngày cuối năm	818.730.753.002	43.816.875.410	862.547.628.412

11. Các khoản phải thu

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Các khoản phải thu nội bộ	76.323.832.691	39.638.112.596
Các khoản phải thu bên ngoài	3.424.233.794.910	3.878.006.216.341
	3.500.557.627.601	3.917.644.328.937

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
- Các hợp đồng repo trái phiếu	521.610.840.000	1.459.653.150.432
- Các khoản đặt cọc hợp đồng cho đại lý bảo hiểm	500.000.000.000	170.000.000.000
- Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng	996.894.493.365	898.624.802.114
- Các khoản kỳ quỹ bảo lãnh tại các ngân hàng nước ngoài	203.599.341.185	205.890.659.315
- Các khoản phải thu khác	1.202.129.120.360	1.143.837.604.480
	3.424.233.794.910	3.878.006.216.341

12. Tài sản có khác

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Chi phí chờ phân bổ	203.338.105.523	190.165.097.644
Tài sản Có khác	6.083.031.843	14.609.669.404
	209.421.137.366	204.774.767.048

13. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Số dư đầu kỳ	202.945.809.613	141.547.157.843
Chi phí dự phòng trích lập thêm trong kỳ	-	68.362.777.770
Hoàn dự phòng trong kỳ	(81.000.000.000)	(6.964.126.000)
Số dư cuối kỳ	121.945.809.613	202.945.809.613

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Vay NHNN	-	-
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
	-	-

15. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác	49.795.533.875	6.505.962.739.805
- Bằng VNĐ	4.120.956.371	5.974.591.119.803
- Bằng vàng và ngoại tệ	45.674.567.504	531.371.620.002
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	8.042.462.756.000	3.660.533.777.732
- Bằng VNĐ	4.711.505.000.000	2.453.050.731.732
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.330.957.756.000	1.207.483.046.000
Tiền vay các TCTD khác	7.443.508.000.000	11.256.506.000.000
- Bằng VNĐ	4.225.000.000.000	9.500.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.218.508.000.000	1.756.506.000.000
	15.535.766.289.875	21.423.002.517.537

16. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	32.699.561.793.931	39.617.014.431.950
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	24.263.541.473.879	29.028.731.701.080
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	79.136.104.212	45.531.101.437
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.347.291.283.853	10.536.277.932.145
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.592.931.987	6.473.697.288
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	81.880.386.523.831	73.340.378.565.532
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	29.484.763.803.176	25.842.241.437.054
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	47.532.153.848.408	42.538.583.391.718
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	423.216.313.450	507.806.265.821
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.440.252.558.797	4.451.747.470.939
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.114.351.697.186	1.159.892.860.842
Tiền kỳ quỹ	29.835.149.103.400	22.536.796.873.361
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng VNĐ	17.748.921.725.210	11.729.422.817.206
- Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	12.086.227.378.190	10.807.374.056.155
	145.529.449.118.348	136.654.082.731.685

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Tiền gửi của TCKT	90.649.284.399.545	86.622.745.089.937
Tiền gửi của cá nhân	54.880.164.718.803	50.031.337.641.748
	145.529.449.118.348	136.654.082.731.685

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

<i>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản đồng</i>	<i>Công nợ đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	(20.764.554.860)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(27.849.837.375)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	7.085.282.515
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	(17.615.182.558)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(10.470.037.817)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(7.145.144.741)

18. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<i>31/03/2014 đồng</i>	<i>31/12/2013 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	47.647.900.000	47.537.500.000
Vốn nhận của tổ chức khác	141.502.296.760	130.268.637.540
	189.150.196.760	177.806.137.540

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu năm 2014 là 6,72%.

Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng cho quý 1 năm 2014 là 5,88%.

19. Phát hành giấy tờ có giá

	<i>31/03/2014 đồng</i>	<i>31/12/2013 đồng</i>
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010 (i)	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	58.393.288	58.393.288
	2.000.058.393.288	2.000.058.393.288

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2010, năm 2014 lãi suất 12,00% (năm 2013: lãi suất từ 12% đến 12,45%),

20. Các khoản nợ khác:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	277.788.370.453	316.691.118.515
Các khoản phải trả bên ngoài	554.051.123.838	1.559.519.062.115
Trong đó: Thuế phải trả (thuyết minh IV, 11)	178.053.827.857	140.619.725.823
	831.839.494.291	1.876.210.180.630

21. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2014	-	220.089.369.312	220.089.369.312
Chi phí trích lập trong kỳ	-	(3.577.022.126)	(3.577.022.126)
Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2014	-	216.512.347.186	216.512.347.186

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể đồng	Dự phòng chung đồng	Tổng cộng đồng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	207.389.253.601	207.389.253.601
Chi phí trích lập trong năm	-	12.700.115.711	12.700.115.711
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	220.089.369.312	220.089.369.312

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến 31 tháng 03 năm 2014 số lượng cổ phiếu phát hành của Ngân hàng là **1.125.625.000** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **11.256.250.000.000 VNĐ**.

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập	Sử dụng	Biến động khác	Dư cuối
Vốn điều lệ	11.256.250.000.000	-	-	-	11.256.250.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	338.420.864.820	-	-	-	338.420.864.820
Quỹ dự phòng tài chính	858.395.515.103	-	-	-	858.395.515.103
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	436.598.206.969	-	-	-	436.598.206.969
Quỹ khác	101.550.120.274	7.228.007.602	-	-	108.778.127.876
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.964.335.818.777	585.890.328.964	(33.235.322.669)	-	2.536.990.823.072
Tổng cộng	14.975.550.525.943	593.118.334.566	(33.235.322.669)	-	15.535.433.537.840

Chi tiết phân vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: đồng

	31/03/2014			31/12/2013		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	11.256.250.000.000	11.256.250.000.000	-	11.256.250.000.000	11.256.250.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	338.420.864.820	338.420.864.820	-	338.420.864.820	338.420.864.820	-
	11.594.670.864.820	11.594.670.864.820	-	11.594.670.864.820	11.594.670.864.820	-

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

22.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	31/03/2014 đồng	31/03/2013 đồng
Lợi nhuận sau thuế	585.890.326.964	606.305.724.053
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.069.856.164	1.041.432.584
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	548	582

22.4. Cổ phiếu:

	31/03/2014 đồng	2013 đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.125.625.000	1.125.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.125.625.000	1.125.625.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.125.625.000	1.125.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.125.625.000	1.125.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	38.986.016.923	217.703.883.573
Thu nhập lãi cho vay	1.936.623.486.040	2.319.202.336.074
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.114.738.430.617	1.055.584.225.274
Thu lãi khác	13.662.585.467	8.578.461.394
	3.102.010.519.047	3.601.068.906.315

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	1.445.117.082.808	1.706.722.003.852
Trả lãi tiền vay	154.239.665.971	226.664.612.158
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	60.002.511.917	94.746.563.871
Chi phí lãi khác	29.499.197.478	8.828.778.095
	1.688.858.458.174	2.036.961.957.976

3. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	111.887.208.059	103.474.861.606
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	58.765.396.071	46.883.847.630
Các dịch vụ khác	17.265.200.059	14.769.251.540
	187.917.804.189	165.127.960.776
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(16.485.845.456)	(18.560.524.937)
Các dịch vụ khác	(54.587.007)	(37.957.000)
	(16.540.432.463)	(18.598.481.937)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	171.377.371.726	146.529.478.839

4. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	40.071.543.027	42.259.901.412
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	81.094.155.714	40.485.528.699
	121.165.698.741	82.745.430.111
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.783.243.333)	(2.284.908.691)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(99.520.619.674)	(53.547.917.928)
	(101.303.863.007)	(55.832.826.619)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.861.835.734	26.912.603.492

5. Lãi/lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 đồng</i>
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	41.953.517.086	34.198.580.546
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(2.585.939.178)	(14.759.799.940)
	39.367.577.908	19.438.780.606
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	1.388.635.650
	-	1.388.635.650
Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	39.367.577.908	20.827.416.256

6. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	28.787.339.419	13.648.184.645
Thu từ hoạt động ủy thác	1.820.848.695	-
Thu nhập/(Chi phí) khác	21.659.704.399	(1.088.968.125)
	52.267.892.513	12.559.216.520

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 đồng</i>
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ các công ty con	-	-
Cổ tức các năm trước chuyển về từ các công ty con	-	-
Cổ tức các năm trước chuyển về từ công ty liên kết	-	-
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	250.000.000	1.837.222.400
	250.000.000	1.837.222.400

8. Chi phí hoạt động:

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 đồng</i>
Chi phí cho người lao động	314.327.121.977	297.096.673.224
Chi phí khấu hao và khấu trừ	63.068.846.563	56.650.122.234
Chi phí hoạt động khác	241.156.783.517	222.541.791.185
<i>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</i>	<i>24.772.893.457</i>	<i>18.645.053.313</i>
<i>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</i>	<i>10.357.872.533</i>	<i>5.168.709.140</i>
<i>Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ</i>	<i>18.795.846.200</i>	<i>11.028.664.246</i>
<i>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</i>	<i>16.997.981.056</i>	<i>15.034.806.967</i>
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	<i>170.232.190.271</i>	<i>172.664.557.519</i>
	618.552.752.057	576.288.586.643

9. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
VND

Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	5.534
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	
1. Lương	190.609.467.517
2. Thưởng	71.488.247.920
3. Thu nhập khác	37.903.712.202
Tổng thu nhập	300.001.427.639
Tiền lương bình quân tháng	11.481.115
Thu nhập bình quân tháng	18.070.198

10. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đồng</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 đồng</i>
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay TCTD	69.141.187.500	26.836.720.812
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	341.024.038.099	359.762.950.075
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	(3.577.022.126)	3.292.168.589
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng giám giá khác	(81.000.000.000)	-
	325.588.203.473	388.891.839.476

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị: đồng

	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
Thuế GTGT	4.112.721.104	8.226.821.352	(9.286.120.122)	3.053.422.334
Thuế TNDN	82.762.013.460	166.245.456.260	(81.441.080.104)	167.566.389.616
Các loại thuế khác	53.744.991.259	27.391.777.015	(73.702.752.367)	7.434.015.907
	140.619.725.823	201.864.054.627	(164.429.952.593)	178.053.827.857

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% (năm 2013: 25%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	752.135.783.224	2.939.710.249.122
Trừ:		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức)	(250.000.000)	(83.598.524.449)
- Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	(4.160.689.431)	(24.016.064.508)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	81.401.693	7.229.947.881
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng theo hệ thống NHNN Việt Nam	747.806.495.486	2.839.325.608.046
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm theo thuế suất 22% (i) (năm 2013: 25%)	164.517.429.007	709.831.402.012
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài (ii)	1.728.027.253	7.344.830.340
Chi phí thuế TNDN phát sinh (i) + (ii)	166.245.456.260	717.176.232.352
Các khoản phải nộp do năm trước do hạch toán ngược	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	166.245.456.260	717.176.232.352
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	82.762.013.460	12.504.917.665
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(81.441.080.104)	(646.919.136.557)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	167.566.389.616	82.762.013.460

13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/03/2014 đồng	31/03/2013 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	980.923.262.722	1.020.437.332.517
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.805.798.862.981	6.572.889.917.850
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	384.290.211.907	571.240.282.452
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng	5.537.736.000.000	12.418.819.971.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	4.765.223.827.610	2.762.166.391.049
	16.473.972.165.220	23.345.553.894.868

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chỉ tiêu	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	52.368.417.815.613	52.110.009.836.509
+ Cam kết bảo lãnh vay vốn	317.466.420.000	317.266.420.000
+ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	31.717.314.888.092	33.027.545.575.796
+ Bảo lãnh khác	20.333.636.507.521	18.765.197.840.713
Các cam kết đưa ra		
+ Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
+ Cam kết khác	-	-

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.115.258.888.231	5.216.507.547.138
Bảo lãnh vay vốn	317.466.420.000	317.266.420.000
Bảo lãnh dự thầu	1.188.869.706.130	1.639.091.390.539
Bảo lãnh thanh toán	2.341.510.819.210	2.164.395.398.752
Bảo lãnh khác	10.687.997.093.950	9.745.203.504.284
Cam kết thư tín dụng	31.717.314.888.092	33.027.545.575.796
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
	52.368.417.815.613	52.110.009.836.509

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Mua trái phiếu Hoạt động đầu tư gián tiếp qua công ty con Hoạt động tiền gửi Hoạt động khác
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động tiền gửi
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Cấp bổ sung vốn điều lệ Hoạt động tiền gửi Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động cho vay Hoạt động thu hồi nợ và quản lý tài sản

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn Ủy thác đầu tư	971.109.370.000 - - - 3.000.000.000	- (155.371.624.075) - -
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư	164.520.000.000 - 400.000.000.000	- (1.619.597.012) -
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư Cho vay	882.689.080.000 - 410.014.278.637 271.886.134.667	- (65.331.914.131) - -
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Vốn góp Hợp đồng tạm ứng bảo hiểm	258.591.150.000 500.000.000.000	- -

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>(Phải trả) đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi Trái phiếu chuyển đổi phát hành dài hạn Ủy thác đầu tư	971.109.370.000 - - - 15.225.000.000	- (227.531.247.815) - -
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư	164.520.000.000 - 400.000.000.000	- (941.885.063) -
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Vốn điều lệ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Ủy thác đầu tư Cho vay	882.689.080.000 - 410.014.278.637 303.438.134.667	- (74.002.519.871) - -
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty liên kết	Vốn góp Hợp đồng tạm ứng bảo hiểm	258.591.150.000 250.000.000.000	- -

3. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	86.839.672.535.582	145.270.109.213.351	31.693.295.308.761	54.222.621.442.706
Nước ngoài	1.648.597.719.065	259.339.904.997	24.019.579.331	-

3.2 Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

31 tháng 03 năm 2014

	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản	143.204.166.225.471	7.825.510.878.311	27.792.164.159.089	2.384.420.436.357	181.206.261.699.228
Nợ phải trả	127.819.732.842.452	7.799.266.464.158	27.694.741.406.731	2.357.087.448.047	165.670.828.161.388
Tài sản cố định	1.272.221.635.729	54.671.324.901	140.787.971.111	14.072.518.631	1.481.753.450.372
Doanh thu	2.192.109.165.839	298.682.007.811	974.725.374.971	38.395.264.996	3.503.911.813.617
Chi phí	1.605.449.011.116	264.663.014.904	847.429.428.808	34.234.575.565	2.751.776.030.393
Lợi nhuận trước thuế	586.660.154.723	34.018.992.907	127.295.946.163	4.160.689.431	752.135.783.224

31 tháng 12 năm 2013

	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản	143.534.250.059.121	7.244.324.902.290	25.693.189.429.500	2.313.222.630.344	178.784.987.021.255
Nợ phải trả	128.921.484.736.990	7.180.839.494.174	25.420.165.360.359	2.286.946.903.789	163.809.436.495.312
Tài sản cố định	2.142.344.064.904	55.551.214.798	134.319.532.144	13.400.788.698	2.345.615.600.544
Doanh thu	9.397.311.117.618	1.172.816.939.827	4.292.255.272.494	129.244.111.690	14.991.627.441.629
Chi phí	6.927.998.771.768	1.085.971.596.352	3.932.718.777.198	105.228.047.189	12.051.917.192.507
Lợi nhuận trước thuế	2.469.312.345.850	86.845.343.475	359.536.495.296	24.016.064.501	2.939.710.249.122

3.3 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

31 tháng 03 năm 2014

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng VND
Tài sản	88.870.780.651.202	57.296.756.132.324	28.984.676.795.425	6.054.046.120.277	181.205.261.699.228
Nợ phải trả	146.217.812.098.471	2.430.679.943.151	15.973.984.278.289	1.048.351.841.477	165.670.828.161.388
Tài sản cố định	-	-	-	1.481.753.450.372	1.481.753.450.372
Doanh thu	1.963.553.650.640	1.154.356.008.525	276.611.167.812	109.390.986.640	3.503.911.813.617
Chi phí	1.522.515.402.438	60.002.511.917	187.820.845.739	981.437.270.299	2.751.776.030.393
Lợi nhuận trước thuế	441.038.248.202	1.094.353.496.608	88.790.322.073	(872.046.283.659)	752.135.783.224

31 tháng 12 năm 2012

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp VND	Đầu tư VND	Hoạt động liên ngân hàng VND	Hoạt động chung không phân bổ VND	Tổng VND
Tài sản	89.320.121.778.863	52.531.525.273.469	30.472.895.494.615	6.460.444.474.308	178.784.987.021.255
Nợ phải trả	137.594.886.389.575	2.428.686.074.880	21.689.684.962.814	2.096.179.068.063	163.809.436.495.312
Tài sản cố định	-	-	-	2.345.615.600.544	2.345.615.600.544
Doanh thu	10.035.428.588.599	3.584.422.397.769	1.225.515.867.083	146.260.588.178	14.991.627.441.629
Chi phí	8.829.034.685.409	1.031.168.696.812	1.073.797.406.002	1.117.916.404.284	12.051.917.192.507
Lợi nhuận trước thuế	1.206.393.903.190	2.553.253.700.957	151.718.461.081	(971.655.816.106)	2.939.710.249.122

4 Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý 1 năm 2014 so với quý 1 năm trước 2013 giảm 55.456.676.503 đồng tương đương mức 6,87% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng	
	Lợi nhuận trước thuế đồng	Lợi nhuận sau thuế đồng
Giảm lợi nhuận do thu nhập lãi thuần giảm	(150.954.887.466)	(117.744.812.223)
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24.847.892.887	19.381.356.452
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(7.050.767.758)	(5.499.598.851)
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi, lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	18.540.161.652	14.461.326.089
Tăng lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(1.587.222.400)	(1.587.222.400)
Giảm lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động khác	39.708.675.993	30.972.767.275
Tăng lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(42.264.165.414)	(31.698.124.061)
Tăng lợi nhuận do hoàn chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	63.303.636.003	49.376.836.082
Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	(55.456.676.503)	(43.605.396.600)

5 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong yếu tố trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến động về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

5.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày đồng	91-180 ngày đồng	181-360 ngày đồng	Trên 360 ngày đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	246.500.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	4.340.979.924.011	661.283.276.492	669.561.469.585	1.067.001.555.215
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	-	200.000.000.000	80.000.000.000
Tài sản có khác				
Các khoản phải thu	-	-	-	-
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	-	231.725.555.539
Tổng cộng	4.390.979.924.011	661.283.276.492	1.116.061.469.585	1.378.727.110.754

5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản cố khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

Đơn vị: đồng

Lãi suất được định giá lại trong vòng

	Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 12 tháng	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	980.923.262.722	-	-	-	-	-	980.923.262.722
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.805.758.502.001	-	-	-	-	4.805.758.502.001
Tiền, vàng gửi lại và cho vay các TCTD khác	-	-	10.905.707.411.907	0.962.737.500.000	402.640.000.000	841.440.000.000	2.000.000.000.000	24.102.524.911.907
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	58.117.000.000.00	586.661.300.000.00	1.145.832.206.784.0	0	7.409.771.607.540
Cho vay khách hàng (*)	6.738.826.225.303	-	26.512.732.706.985	41.924.911.819.886	9.187.289.958.948	2.945.962.134.693	1.178.667.408.832	88.488.270.254.647
Chứng khoán đầu tư (*)	280.000.000.000.00	0.00	615.495.032.985.00	5.241.611.784.524	1.769.437.348.094.00	0	00	46.965.575.812.799
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.126.384.406.955	-	-	-	-	-	3.126.384.406.955
Tài sản cố định	-	1.481.753.450.372	-	-	-	-	-	1.481.753.450.372
Tài sản Cố khác (*)	-	6.174.965.253.251	-	-	-	-	-	6.174.965.253.251
Tổng tài sản	7.018.826.225.303	11.764.026.373.300	42.839.734.014.858	57.187.378.114.510	12.028.008.807.042	13.404.619.761.952	39.383.374.616.209	183.625.967.713.174
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.724.132.533.875.00	0	470.377.756.000.00	431.396.000.000.00	2.000.000.000.000.0	15.535.766.289.875
Tiền gửi của khách hàng	-	-	56.931.599.834.464.0	39.752.205.864.311.00	19.775.505.859.824.0	19.668.578.891.416.00	9.401.558.668.333.0	145.529.449.118.348
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	20.764.554.860	-	-	-	-	-	20.764.554.860
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.196.735.260.00	1.374.000.000.00	2.995.600.000.00	22.793.775.000.00	155.790.182.500.00	189.150.186.760
Các khoản nợ khác (*)	-	2.179.101.720.856.00	58.383.288.00	-	-	-	2.000.000.000.000.0	2.000.058.383.288
Tổng nợ phải trả	-	2.199.866.275.716	64.661.987.500.887	44.663.439.864.311	20.248.879.115.824	20.122.768.666.416	13.657.348.860.833	165.454.290.273.987
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	7.018.826.225.303	9.564.160.097.584	121.822.253.486.0291	12.523.939.250.199	18.220.870.508.7821	16.718.148.904.4641	25.828.025.785.376	18.171.677.439.187

(*) Các khoản nợ này không bao gồm dự phòng rủi ro

5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VND và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: đồng
Tài sản				Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	129.914.284.114	28.261.244.480	14.064.462.584	172.239.971.178
Tiền gửi tại NHNN	528.038.239.191	-	70.171.749.768	598.209.988.959
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.688.571.962.856	75.626.934.326	110.473.929.263	9.874.678.826.444
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	18.685.882.685.758	144.065.369.015	172.494.851.750	19.002.442.906.523
Chứng khoán đầu tư	185.116.800.000	-	25.800.000.001	210.916.800.001
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	762.194.400	-	762.194.400
Tài sản cố định	6.688.583.000	-	7.527.035.160	14.215.618.160
Các tài sản Có khác	438.054.244.624	1.722.684.068	12.782.523.825	452.559.452.517
Tổng tài sản	29.662.272.779.542	250.438.426.289	413.314.552.351	30.326.025.758.182
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	6.595.087.270.087	20.359.252	32.694.165	6.595.140.323.504
Tiền gửi của khách hàng	24.715.701.779.296	539.204.576.640	51.674.110.341	25.306.580.466.277
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	(288.710.000.000)	21.869.600.000	(238.860.926.122)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	63.393.624.238	2.802.499.585	84.165.720.367	150.361.844.190
Tổng nợ phải trả	31.402.362.147.499	253.317.435.477	157.542.124.873	31.813.221.707.849
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.740.089.367.957)	(2.879.009.188)	255.772.427.478	(1.487.195.949.667)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(122.229.890.162)	-	-	(122.229.890.162)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.862.319.258.119)	(2.879.009.188)	255.772.427.478	(1.609.425.839.829)

5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng lẻ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

	Quá hạn	Trong hạn				Đơn vị: đồng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	960.923.262.722	-	-	-	960.923.262.722
Tiền gửi tại NIIIN	-	4.805.798.862.981	-	-	-	4.805.798.862.981
Tiền gửi lại và cho vay các	-	-	-	-	-	-
TCTD khác	-	10.905.707.411.907	9.962.737.500.000	1.324.080.000.000	2.000.000.000.000	24.192.524.911.907
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	58.117.000.000	1.735.493.506.784	1.563.596.700.000	7.409.771.597.540
Cho vay khách hàng (*)	6.738.826.225.303	10.022.155.624.351	30.897.800.785.715	22.521.571.030.929	4.052.584.490.756	88.488.270.254.647
Chứng khoán đầu tư (*)	280.000.000.000	465.495.032.985	4.341.611.794.625	9.533.028.213.650	14.040.164.911.658	48.965.575.612.799
Tài sản cố định	-	-	-	-	29.885.276.999.723	3.126.384.406.955
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	1.481.753.450.372	1.481.753.450.372
Tài sản Có khác (*)	-	5.324.370.836.448	-	850.594.416.803	-	6.174.965.253.251
Tổng tài sản	7.018.826.225.303	32.504.451.031.394	45.260.267.080.340	35.964.767.168.166	49.459.759.852.509	183.625.967.713.174
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay của các	-	-	-	-	-	-
TCTD khác	-	7.724.132.533.875	4.909.860.000.000	901.773.756.000	2.000.000.000.000	15.535.766.289.875
Tiền gửi của khách hàng	-	50.556.651.277.651	36.564.731.585.905	38.806.589.895.558	13.225.949.811.755	145.529.449.118.348
Công cụ tài chính phái sinh	-	20.764.554.860	-	-	-	20.764.554.860
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư,	-	23.552.564.260	2.545.000.000	29.215.375.000	26.030.107.500	189.150.196.760
cho vay TCTD chịu rủi ro	-	58.393.288	-	-	-	2.000.058.393.288
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.347.287.766.780	-	831.813.954.076	-	2.179.101.720.856
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	59.672.447.090.714	41.477.136.585.905	40.569.392.980.634	13.251.979.919.255	165.454.290.273.987
Mức chênh lệch khoản						
ròng	7.018.826.225.303	(27.167.996.059.320)	3.783.130.494.435	(4.604.625.812.468)	36.207.779.933.254	18.171.677.439.187

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả theo thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Bảo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 6 trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

6.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014:

	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ		Tài sản và nợ khách hàng toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
			Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	980.923.262.722	980.923.262.722	980.923.262.722
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	4.805.798.862.981	4.805.798.862.981	4.805.798.862.981
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	24.192.524.911.907	-	-	24.192.524.911.907	(*)
Chứng khoán kinh doanh	7.409.771.697.540	-	-	-	-	7.409.771.697.540	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	88.488.270.254.647	-	-	88.488.270.254.647	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	41.743.401.548.872	-	41.743.401.548.872	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.222.174.063.927	-	-	-	5.222.174.063.927	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	5.955.544.115.885	-	4.817.558.994.693	10.783.103.110.578	(*)
	7.409.771.697.540	5.222.174.063.927	118.646.339.282.439	41.743.401.548.872	10.604.281.120.396	183.625.967.713.174	(*)

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

6.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014:

Đơn vị: đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.535.766.289.875	-	-	15.535.766.289.875 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	145.529.449.118.348	145.529.449.118.348 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	20.764.554.860	-	-	-	-	20.764.554.860 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	189.150.196.760	-	-	189.150.196.760 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.058.393.288	2.000.058.393.288 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.179.101.720.856	2.179.101.720.856 (*)
	20.764.554.860	-	15.724.916.486.635	-	149.708.609.232.492	165.454.290.273.987 (*)

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

7. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO

	31/03/2014 đồng	31/12/2013 đồng
USD	21.036,00	21.036,00
EUR	28.871,00	28.976,00
GBP	34.901,00	34.591,00
JPY	203,00	199,00
HKD	2.681,00	2.692,00
CHF	23.599,00	23.591,00
AUD	19.350,00	18.659,00
CAD	18.947,00	19.656,00
SGD	16.653,00	16.546,00
KHR	5,19	5,21
THB	632,00	629,00
SEK	3.177,00	3.218,00
CNY	3.391,00	3.450,00
NZD	16.757,00	16.433,00
TWD	683,00	695,00
DKK	3.866,00	3.887,00
NOK	3.507,00	3.467,00
KRW	19,00	19,00
ZAR	1.995,00	2.030,00
LAK	2,58	2,63

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Người lập

Bà Ngô Bích Ngọc
PT, Phòng kế toán

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

Ông Lê Công
Tổng Giám đốc



